CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 90 /PCT-TCKT	*TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026*
V/v: Giải trình chênh lệch Doanh thu và LNST so với cùng kỳ năm ngoái	

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Giám đốc.
6. Nội dung công bố thông tin:
   * Báo cáo tài chính Quý 3/2026.
   * Nội dung Giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	245.435.385.750	183.248.754.087	62.186.631.663	34%
Lợi nhuận sau thuế	24.191.597.601	5.662.682.388	18.528.915.213	327%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc Doanh thu Quý 3/2026 tăng 34% trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 327% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

- Doanh thu thuần Quý 3/2026 tăng 62.186.631.663 đồng, tương ứng 34% so với Quý 3/2025. Nguyên nhân chủ yếu là trong kỳ, toàn bộ 06 tàu thuộc Công ty sở hữu và thuê tàu trần đều hoạt động ổn định, góp phần duy trì và nâng cao năng lực vận tải, qua đó góp phần làm tăng doanh thu.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 tăng 18.528.915.213 đồng, tương ứng 327% so với Quý 3/2025. Nguyên nhân chủ yếu là Công ty đã nâng cao hiệu suất khai thác đội tàu; đồng thời tối ưu chi phí vận hành và kiểm soát tốt các yếu tố chi phí, qua đó cải thiện biên lợi nhuận.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305020272 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
Địa chỉ: KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3.2026

Tp Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**194.823.734.537**	**146.151.406.425**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29.214.832.951**	**10.938.508.375**
1. Tiền	111	V.1	24.173.319.253	10.938.508.375
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5.041.513.698	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43.242.451.222**	**33.155.071.370**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	43.242.451.222	33.155.071.370
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạ	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác('	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.348.971.018**	**59.332.956.464**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	57.334.655.394	54.118.667.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.624.000.024	21.986.527.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		17.988.154.548	17.795.504.101
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4a	(36.597.838.948)	(34.567.742.698)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.291.075.430**	**20.694.797.586**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	20.291.075.430	20.694.797.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**35.726.403.916**	**22.030.072.630**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	3.735.840.191	2.500.145.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		31.966.344.470	19.525.673.292

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.	24.219.255	4.253.615
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.920.841.247.510**	**2.899.675.615.801**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.008.531.750.000**	**931.657.750.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		929.457.750.000	929.457.750.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	79.074.000.000	2.200.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.697.897.605.656**	**1.865.702.605.014**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.697.897.605.656	1.865.702.605.014
- Nguyên giá	222	V.7	2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(640.894.429.099)	(473.089.429.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
-Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**88.332.381.428**	**36.978.741.095**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	88.332.381.428	36.978.741.095
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262		-	-

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**126.079.510.426**	**65.336.519.692**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		123.711.264.515	64.515.464.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	2.368.245.911	821.054.950
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.115.664.982.047**	**3.045.827.022.226**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.005.674.364.278**	**2.334.141.728.205**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**442.143.020.026**	**436.401.026.005**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54.306.785.520	64.942.325.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.228.905.102	136.855.360
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	27.265.526.883	10.095.675.745
5. Phải trả người lao động	315		30.008.117.794	12.974.153.322
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	24.969.603.823	12.039.510.453
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		643.500.000	8.118.055.260
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	2.482.636.661	2.165.690.237
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		294.881.915.392	322.250.878.150
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.356.028.851	3.677.882.050
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.563.531.344.252**	**1.897.740.702.200**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		232.462.450.000	232.462.450.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10	1.331.068.894.252	1.665.278.252.200
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.109.990.617.769**	**711.685.294.021**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(621.900.000)	(288.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.918.499.046	1.918.499.046
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		238.499.909.933	139.861.086.185
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		214.308.312.332	84.515.061.901
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		24.191.597.601	55.346.024.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.115.664.982.047**	**3.045.827.022.226**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B02-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245.435.385.750	183.248.754.087	719.827.277.175	535.341.412.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		245.435.385.750	183.248.754.087	719.827.277.175	535.341.412.765
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.154.070.552	141.276.254.323	470.247.873.753	396.036.054.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.281.315.198	41.972.499.764	249.579.403.422	139.305.358.605
6. Lãi lỗ của hoạt động án, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	839.982.173	2.153.769.447	4.529.309.803	7.618.409.763
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	35.548.764.596	27.609.555.564	95.639.255.248	86.367.397.427
Trong đó : Chi phí lãi vay	*24*		22.333.640.949	26.331.045.894	73.733.516.520	81.546.741.374
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.250.224.787	9.450.776.287	30.915.165.355	23.757.362.116
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+35+26))	30		30.322.307.988	7.065.937.360	127.554.292.622	36.799.008.825
12. Thu nhập khác	31	VI.5	-	50.000.000	73.668.262	95.399.251
13. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	3.500.000	220.520.227
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	50.000.000	70.168.262	(125.120.976)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuê (50=30+40)	50		30.322.307.988	7.115.937.360	127.624.460.884	36.673.887.849
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.130.710.387	1.453.254.972	27.265.526.883	9.702.745.870
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	(1.547.190.961)	(2.297.203.914)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.191.597.601	5.662.682.388	101.906.124.962	29.268.345.893
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		272	102	1.146	526
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		272	102	1.146	526

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B03-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	711.757.794.980	390.686.505.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(406.924.840.205)	(109.035.944.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.561.016.557)	(41.159.553.655)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(75.173.493.592)	(51.869.896.586)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.095.675.745)	(3.674.282.742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	313.532.059.789	18.711.081.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.405.267.890)	(20.334.279.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**445.129.560.780**	**183.323.629.999**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.224.211.498)	(571.088.407.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.661.360.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.611.360.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	15.863.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(65.274.211.498)**	**(571.072.543.529)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	318.618.993.312	593.260.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(680.198.018.018)	(215.894.928.574)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(361.579.024.706)**	**377.365.071.426**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**18.276.324.576**	**(10.383.842.104)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10.938.508.375**	**32.387.160.779**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**29.214.832.951**	**22.003.318.675**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức Kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chenh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

-Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, …
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại

- Không có trích lập dự phòng phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn

- Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"

- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.

- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng… nhưng không đáng kể.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	9.872.677	34.938.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.163.446.576	10.903.569.724
- Các khoản tương đương tiền	5.041.513.698	-
Cộng	**29.214.832.951**	**10.938.508.375**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

a) Ngắn hạn	43.242.451.222	43.242.451.222	32.305.680.000	32.305.680.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	43.242.451.222	43.242.451.222	32.305.680.000	32.305.680.000
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	**43.242.451.222**	**43.242.451.222**	**32.305.680.000**	**32.305.680.000**

3 Phải thu khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**57.334.655.394**	**21.177.658.198**	**54.118.667.603**	**21.177.658.198**
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	52.189.735.337	16.092.738.141	48.973.747.546	16.092.738.141
Lucky Ocean Shipping Company Limited	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*
Southern Bulk Pte Ltd	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*
Maersk Tankers A/S	*27.226.559.896*		*21.175.738.310*	
Seastar Maritime Co.Ltd	*2.282.321.788*		*3.852.369.643*	
Các khách hàng khác	*6.049.096.537*		*7.313.882.477*	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**57.334.655.394**	**21.177.658.198**	**54.118.667.603**	**21.177.658.198**

4 Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**17.988.154.548**	**9.056.000**	**17.795.504.101**	**9.056.000**
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"				
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	4.046.771.344		5.623.987.640	
- Ký cược, ký quỹ	13.474.571.660		6.808.095.760	
- Phải thu khác	466.811.544	9.056.000	5.363.420.701	9.056.000
b) Dài hạn	**79.074.000.000**	-	**2.200.000.000**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	79.074.000.000		2.200.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	**97.062.154.548**	**9.056.000**	**19.995.504.101**	**9.056.000**

5 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-			
- Phụ tùng thay thế	-		4.833.987.573	
- Hàng hóa	115.271.641		5.115.740	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	20.175.803.789		15.855.694.273	
Tổng	**20.291.075.430**	-	**20.694.797.586**	-

6	**Tài sản dở dang dài hạn**	**30/09/2026**		**01/01/2026**	

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản	87.037.957.704	87.037.957.704	36.658.390.566	36.658.390.566
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	1.294.423.724	1.294.423.724	320.350.529	320.350.529
	88.332.381.428	**88.332.381.428**	**36.978.741.095**	**36.978.741.095**

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**366.363.636**	**2.337.288.875.768**	**1.136.795.351**	-	**2.338.792.034.755**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366.363.636**	**2.337.288.875.768**	**1.136.795.351**	-	**2.338.792.034.755**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**366.363.636**	**471.983.125.072**	**739.941.033**	-	**473.089.429.741**
- Khấu hao trong kỳ			167.659.348.095	145.651.263		**167.804.999.358**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366.363.636**	**639.642.473.167**	**885.592.296**	-	**640.894.429.099**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	**1.865.305.750.696**	**396.854.318**	-	**1.865.702.605.014**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	**1.697.646.402.601**	**251.203.055**	-	**1.697.897.605.656**

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ				-		-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**3.735.840.191**	**2.500.145.723**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí thuê nhà		
+ Bảo hiểm tàu, xe	3.455.874.060	1.888.635.903
+ Khác	279.966.131	611.509.820
b) Dài hạn	**123.711.264.515**	**64.515.464.742**
- Chi phí sửa chữa lớn	50.416.668.765	58.831.280.405
- Chi phí đăng kiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể):		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Cước thuê tàu	68.941.532.258	
+ Chi phí docking của tàu		-
+ Khác	4.353.063.492	5.684.184.337
	127.447.104.706	**67.015.610.465**

10 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**294.881.915.392**	**294.881.915.392**	**325.494.312.569**	**298.125.349.811**	**322.250.878.150**	**322.250.878.150**
	294.881.915.392	294.881.915.392	325.494.312.569	298.125.349.811	322.250.878.150	322.250.878.150
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**1.331.068.894.252**	**1.331.068.894.252**	**323.568.354.424**	**657.777.712.372**	**1.665.278.252.200**	**1.665.278.252.200**
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	-	-		528.214.266	528.214.266	528.214.266
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Quận Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	7.728.000.000	7.728.000.000		34.848.000.000	42.576.000.000	42.576.000.000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	21.930.000.000	21.930.000.000		44.730.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	40.000.000.000	40.000.000.000		36.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Vay mua tàu PCT Artemis của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	237.835.833.336	237.835.833.336		54.474.374.997	292.310.208.333	292.310.208.333
Vay bù đắp 3 tàu Goby, Orion Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Kỳ hạn 60 tháng gốc và lãi trả theo tháng	56.000.000.172	56.000.000.172		17.999.999.928	74.000.000.100	74.000.000.100
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-	24.889.873.420	298.678.481.004	273.788.607.584	273.788.607.584
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	224.008.860.744	224.008.860.744	298.678.481.004	74.669.620.260		
Vay đóng tàu W2483, W2484, W2485, W2486 của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 180 tháng, Ân hạn 48 tháng	743.566.200.000	743.566.200.000			743.566.200.000	743.566.200.000

Vay vốn lưu động ông Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-			15.849.021.917	15.849.021.917	15.849.021.917
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-			80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng	**1.625.950.809.644**	**1.625.950.809.644**	**649.062.666.993**	**955.903.062.183**	**1.987.529.130.350**	**1.987.529.130.350**

11 Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**54.306.785.520**	**54.306.785.520**	**64.942.325.428**	**64.942.325.428**
Công Ty Cổ Phần Nosco Shipyard	11.983.506.520	11.983.506.520	-	-
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Liên Minh	3.134.952.299	3.134.952.299	6.381.615.857	6.381.615.857
Công ty cổ phần thương mại Minh Dũng	3.282.187.590	3.282.187.590	4.440.693.338	4.440.693.338
Korean Register Of Shipping	3.839.905.560	3.839.905.560	4.400.441.014	4.400.441.014
Nhà cung cấp khác	32.066.233.551	32.066.233.551	49.719.575.219	49.719.575.219
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**54.306.785.520**	**54.306.785.520**	**64.942.325.428**	**64.942.325.428**

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
Tổng		**29.496.658.412**	**12.346.772.914**	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	213.002.505	213.002.505	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.177.471	120.177.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.095.675.745	28.336.304.115	11.166.452.977	27.265.526.883
Thuế thu nhập cá nhân	(4.253.615)	824.174.321	844.139.961	(24.219.255)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	**4.253.615**			**24.219.255**
b) Phải nộp	**10.095.675.745**			**27.265.526.883**

13 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quản lý tàu		
- Chi phí vận hành cho tàu	21.879.121.676	7.311.430.376
- Chi phí lãi vay	2.690.982.147	3.410.121.715
- Chi phí khác	399.500.000	1.317.958.362
Cộng	**24.969.603.823**	**12.039.510.453**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	

14 Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	75.438.910	182.990.470
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	514.641.168	10.628.470

- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	955.497.998	1.035.012.712
Cộng	**2.482.636.661**	**2.165.690.237**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	232.462.450.000	232.462.450.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**232.462.450.000**	**232.462.450.000**

15 Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	643.500.000	8.118.055.260
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	**643.500.000**	**8.118.055.260**

b) Dài hạn

-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	

16 Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	

b) Dài hạn

- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	

17 Nợ dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	-
- Ký quỹ của khách hàng	232.462.450.000	232.462.450.000
Cộng	**232.462.450.000**	**232.462.450.000**

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.368.245.911	821.054.950
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.368.245.911**	**821.054.950**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**84.515.061.901**	**656.339.269.737**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					55.346.024.284	**55.346.024.284**
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối năm trước	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**139.861.086.185**	**711.685.294.021**
Số dư đầu kỳ này	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**139.861.086.185**	**711.685.294.021**
- Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000					**300.000.000.000**
- Lãi trong kỳ					101.906.124.962	**101.906.124.962**
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ này	**800.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**241.767.211.147**	**1.113.591.418.983**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
+ Lương Diệu Linh	186.912.000.000	
+ Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	107.940.000.000
+ Trần Thị Thu Hà	146.552.800.000	111.552.800.000
+ Trần Vọng Phúc	160.730.520.000	110.730.520.000
+ Nguyễn Thị Phượng	117.882.800.000	117.882.800.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	80.336.810.000	52.248.810.000
	800.354.930.000	**500.354.930.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Doanh thu bán hàng thương mại		3.101.155.002	-	17.715.011.035
- Doanh thu dịch vụ	245.435.385.750	180.147.599.085	719.827.277.175	517.626.401.730
+ Dịch vụ vận tải biển	*243.340.885.750*	*175.700.986.182*	711.839.551.369	502.633.664.403
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*1.880.000.000*	*4.251.612.903*	7.383.225.806	14.470.737.327
+ Dịch vụ khác	*214.500.000*	*195.000.000*	604.500.000	522.000.000
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	**245.435.385.750**	**183.248.754.087**	**719.827.277.175**	**535.341.412.765**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	

3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Giá vốn hàng hoá đã bán		3.133.791.232	-	18.527.314.949
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	173.154.070.552	138.142.463.091	470.247.873.753	377.508.739.211
+ Dịch vụ vận tải biển	*170.770.514.368*	*134.535.614.918*	*464.708.540.841*	367.947.597.873
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*2.383.556.184*	*3.581.185.257*	*5.527.953.954*	9.458.489.788
+ Dịch vụ khác		*25.662.916*	*11.378.958*	102.651.550
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	**173.154.070.552**	**141.276.254.323**	**470.247.873.753**	**396.036.054.160**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	690.526.644	350.852.855	1.621.259.829	655.465.261
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	*149.455.529*	1.802.916.592	2.908.049.974	6.962.944.502
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng	**839.982.173**	**2.153.769.447**	**4.529.309.803**	**7.618.409.763**

5 Chi phí tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Lãi tiền vay	*22.333.640.949*	26.331.045.894	73.733.516.520	81.546.741.374
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	*1.278.372.527*	520.844.787	4.799.662.679	4.062.991.170
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		757.664.883	-	757.664.883
- Chi phí tài chính khác	11.936.751.120		17.106.076.049	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	**35.548.764.596**	**27.609.555.564**	**95.639.255.248**	**86.367.397.427**

6 Thu nhập khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		50.000.000	55.555.556	50.000.000
- Các khoản khác			18.112.706	45.399.251
Cộng	-	-	**73.668.262**	**95.399.251**

7 **Chi phí khác**	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế năm 2026**	**Lũy kế năm 2025**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		-	-
- Chi phí khác			3.500.000	220.520.227
Cộng	-	-	**3.500.000**	**220.520.227**

8 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế năm 2026**	**Lũy kế năm 2025**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.886.365	-	11.659.095
- Chi phí nhân công	4.382.103.591	2.502.388.468	15.368.553.564	6.887.569.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.953.082	247.248.537	738.591.891	735.397.553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.168.114	6.697.252.917	14.808.019.900	16.109.736.440
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			-	-
- Chi phí khác bằng tiền		17.000.000	-	30.000.000
Cộng	**7.250.224.787**	**9.467.776.287**	**30.915.165.355**	**23.774.362.116**

9 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế năm 2026**	**Lũy kế năm 2025**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	30.322.307.988	7.115.937.360	127.624.460.884	36.673.887.849
- Điều chỉnh trong kỳ:	331.243.949	150.337.500	963.718.728	892.079.338
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế			-	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*331.243.949*	*150.337.500*	963.718.728	892.079.338
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	30.653.551.937	7.266.274.860	128.588.179.612	37.565.967.187
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.130.710.387**	**1.453.254.971**	**25.717.635.922**	**6.059.938.466**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		1.453.254.972	1.547.890.961	3.642.807.404
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.130.710.387**	**2.906.509.943**	**27.265.526.883**	**9.702.745.870**

10 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế năm 2026**	**Lũy kế năm 2025**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			-	-

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			(1.547.190.961)	(2.297.203.914)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(1.547.190.961)	**(2.297.203.914)**

11 Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế năm 2026**	**Lũy kế năm 2025**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.403.541.744	7.519.305.699	16.844.742.611	16.737.405.689
Chi phí nhân công	27.788.484.018	21.117.755.125	87.719.522.299	62.988.562.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.932.755.571	55.961.713.942	167.838.524.302	167.749.307.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.955.006.393	62.994.464.612	228.760.249.896	153.777.825.658
Chi phí khác			-	13.000.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**180.079.787.726**	**147.593.239.378**	**501.163.039.108**	**401.266.101.327**

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty có phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tên công ty	Phân loại	Số tiền giao dịch	Số dư tại 30/09/2026
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Phải thu	858.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Phải trả		232.462.450.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI BIỂN OCEAN EXPRESS	Phải thu	3.810.319.891	3.043.212.666
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI BIỂN OCEAN EXPRESS	Phải trả	1.250.693.297	743.063.769

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Ghi chú
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch không CT	30.000.000	42.031.312	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	-	44.481.269	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	24.000.000	-	Tái bổ nhiệm 29/02/2024
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên	24.000.000	44.481.269	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	24.000.000	36.031.312	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Ghi chú
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	15.000.000	27.031.312	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên		9.000.000	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	21.031.312	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Vương Thị Thu Thủy	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc	259.000.000	143.736.800	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	-	83.589.440	Miễn nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc		176.721.269	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	167.199.700	189.055.714	Tái bổ nhiệm 01/06/2025

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Lương Diệu Linh	Cổ đông nắm giữ 23,35% vốn điều lệ
+ Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông nắm giữ 13,49% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 18,31% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 20,08% vốn điều lệ
+ Nguyễn Thị Phượng	Cổ đông nắm giữ 14,73% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 10,04% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30/09/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ ("USD")	779.897,27	178.962,00
Euro ("EUR")	595,13	796,76

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	1.768.000.000	10.134.036.000
Từ 2 -5 năm		
Trên 5 năm		-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	**1.768.000.000**	**10.134.036.000**

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu, ….

* Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	719.222.777.175	-	604.500.000	719.827.277.175
Giá vốn	470.236.494.795	-	11.378.958	470.247.873.753
Lợi nhuận gộp	248.986.282.380	-	593.121.042	249.579.403.422

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/9/2026	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	-	2.732.467.631.182	6.049.096.536	1.394.528.125	2.739.911.255.843
Tài sản không phân bổ					375.753.726.204
Tổng tài sản					**3.115.664.982.047**
Nợ phải trả bộ phận	-	1.648.835.184.189	-	-	1.648.835.184.189
Nợ phải trả không phân bổ		-			356.839.180.089
Tổng nợ phải trả					**2.005.674.364.278**

5 Thông tin so sánh

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.435.385.750	183.248.754.087	62.186.631.663	34%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.322.307.988	7.115.937.360	23.206.370.628	326%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

No.: 90 /PCT-TCKT

Re: Explanation for the Discrepancy in Profit After Tax Compared to the Same Period Last Year

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ho Chi Minh city, Oct 20, 2026

To: - State Securities Commission.
- Hanoi Stock Exchange.

1. Name of company: Global Pacific Joint Stock Company
2. Stock code: PCT
3. Head office address: Service Area No. 04, 6th Floor, Tower R2, The Everrich Building, 968 3/2 Street, Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Person making the information disclosure: Mrs. Nguyen Thi Thanh Huyen – Director
6. Content of information disclosure:

* Financial Statement for Q3/2026.
* Explanation for the difference in Revenue and Profit after Tax in Q3/2026 compared to the same period in 2025 (exceeding 10%) as follows:

Contents	Q3/2026	Q3/2025	Variance	
			(VND)	(%)
Net Revenue	245,435,385,750	183,248,754,087	62,186,631,663	34%
Net Profit After Tax	24,191,597,601	5,662,682,388	18,528,915,213	327%

The main reasons for the 34% increase in Net Revenue and the 327% surge in Profit After Corporate Income Tax in Q3/2026 compared to the same period in 2025 are as follows:

Net revenue for Q3/2026 increased by VND 62,186,631,663, representing an increase of 34% compared to Q3/2025. This growth was primarily attributable to the stable and continuous operation of all 06 vessels within the fleet comprising both owned and bareboat-chartered vessels throughout the period, which sustained and enhanced total fleet transport capacity, thereby driving top-line revenue growth.

Net profit after tax for Q3/2026 increased by VND 18,528,915,213, representing a 327% surge compared to Q3/2025. The primary drivers were the enhanced operational efficiency of the fleet, coupled with optimized vessel operating expenses and stringent cost-control measures, thereby substantially expanding overall profit margins.

7. Website address where the full financial statements are posted: http://www.pct.com.vn

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Sincerely!

Recipients:
- As above;
- Archived: VT, TCKT.

LEGAL REPRESENTATIVE
DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Nguyen Thi Thanh Huyen

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Address: Service Area No. 04, 6th Floor, R2 Tower, The Everrich Building, No. 968 Ba Thang Hai Street, Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334

FINANCIAL STATEMENT

Q3.2026

Ho Chi Minh City, October, 2026

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Service Area No. 04, 6th Floor, R2 Tower, The Everrich Building, No. 968 Ba Thang Hai Street, Phu Tho Ward, HCM City

Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of Finance)

FINANCIAL SITUATION REPORT

As at September 30, 2026

Unit: VND

Item	Code	Description	30/09/2026	01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	**100**		**194.823.734.537**	**146.151.406.425**
I. Cash and cash equivalent	**110**		**29.214.832.951**	**10.938.508.375**
1. Cash	111	V.1	24.173.319.253	10.938.508.375
2. Cash equivalent	112	V.1	5.041.513.698	-
II. Short-term financial investments	**120**		**43.242.451.222**	**33.155.071.370**
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowance for decline in trading securities (*)	122		-	-
3. Allowance for decline in trading securities (*)	123		43.242.451.222	33.155.071.370
4. Allowance for decline in trading securities (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Allowance for impairment of other short-term inves	126		-	-
III. Short - term receivables	**130**		**66.348.971.018**	**59.332.956.464**
1. Short-term trade receivables	131	V.3a	57.334.655.394	54.118.667.603
2. Short-term trade receivables	132		27.624.000.024	21.986.527.458
3. Short-term trade receivables	133		-	-
4. Receivables based on construction contract progres	134		-	-
5. Other short-term receivables	135		17.988.154.548	17.795.504.101
6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	136	V.4a	(36.597.838.948)	(34.567.742.698)
7. Shortages awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	**140**		**20.291.075.430**	**20.694.797.586**
1. Inventories	141	V.5	20.291.075.430	20.694.797.586
2. Allowwance for decline in inventories (*)	142		-	-
V. Short-term biological assets	**150**		-	-
1. Livestock for one-time harvest, short-term	151		-	-
2. Seasonal crops or crops for one-time harvest, short-term	152		-	-
3. Allowance for impairment of short-term biological assets (*)	153		-	-
VI. Other current assets	**160**		**35.726.403.916**	**22.030.072.630**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.9	3.735.840.191	2.500.145.723
2. VAT deducted	162		31.966.344.470	19.525.673.292
3. Taxes and payable to state budget	163	V.	24.219.255	4.253.615

FINANCIAL SITUATION REPORT

As at September 30, 2026

Unit: VND

Item	Code	Description	30/09/2026	01/01/2026
4. Government bonds purchased for resale	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**2.920.841.247.510**	**2.899.675.615.801**
I. Long - term receivables	**210**		**1.008.531.750.000**	**931.657.750.000**
1. Long - term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		929.457.750.000	929.457.750.000
3. Business capital in dependent units	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215		79.074.000.000	2.200.000.000
6. Allowance for doubtful long- term receivables (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**1.697.897.605.656**	**1.865.702.605.014**
1. Tangible fixed assets	221		1.697.897.605.656	1.865.702.605.014
- Original cost	222	V.7	2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Accumulated depreciation (*)	223	V.7	(640.894.429.099)	(473.089.429.741)
2. Financial leasing fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228	V.8	-	-
- Accumulated depreciation (*)	229	V.8	-	-
III. Long-term biological assets	**230**		-	-
1. Livestock for periodic harvest	231		-	-
a) Immature livestock for periodic harvest	232		-	-
b) Mature livestock for periodic harvest	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Livestock for one-time harvest, long-term	236		-	-
3. Seasonal crops or crops for one harvest, long-term	237		-	-
biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment property	**240**		-	-
1. Original cost	241		-	-
2. Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term asset in progress	**250**		**88.332.381.428**	**36.978.741.095**
1. Long-term production and business costs in progres	251		-	-
2. Long-term construction costs in progress	252	V.6	88.332.381.428	36.978.741.095
VI. Long-term financial investments	**260**		-	-
1. Investment in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and	262		-	-
3. Equity investments in other entities	263		-	-
4. Allowance for impairment of long-term	264		-	-
5. Long-term held-to-maturity investments	265			
5. Allowance for long-term held-to-maturity	266		-	-

FINANCIAL SITUATION REPORT

As at September 30, 2026

Unit: VND

Item	Code	Description	30/09/2026	01/01/2026
VII. Other non-term assets	**270**		**126.079.510.426**	**65.336.519.692**
1. Long-term Prepaid expense	271		123.711.264.515	64.515.464.742
2. Deffered income tax assets	272	V.15	2.368.245.911	821.054.950
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	273		-	-
4. Other non-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS	**280**		**3.115.664.982.047**	**3.045.827.022.226**

Item	Code	Description	30/09/2026	01/01/2026
C - LIABILITIES	**300**		**2.005.674.364.278**	**2.334.141.728.205**
I. Current liabilities	**310**		**442.143.020.026**	**436.401.026.005**
1. Short-term trade payables	311	V.11	54.306.785.520	64.942.325.428
2. Short-term advances from customers	312		2.228.905.102	136.855.360
3. Dividends and profits payable	313		-	-
4. Taxes and payable to state budget	314	V.12	27.265.526.883	10.095.675.745
5. Payable to employees	315		30.008.117.794	12.974.153.322
6. Short-term accrued expendses	316		24.969.603.823	12.039.510.453
7. Short-term internal payables	317	V.13	-	-
8. Short-term payables based on construction contract	318		-	-
9. Short-term deferred revenue	319		643.500.000	8.118.055.260
10. Other short-term payable items	320	V.14	2.482.636.661	2.165.690.237
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		294.881.915.392	322.250.878.150
12. Short-term provisions for payables	322		-	-
13. Bonus & welfare funds	323		5.356.028.851	3.677.882.050
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bonds purchased for resale	325		-	-
II. Long-term liability	**330**		**1.563.531.344.252**	**1.897.740.702.200**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-

FINANCIAL SITUATION REPORT

As at September 30, 2026

Unit: VND

Item	Code	Description	30/09/2026	01/01/2026
3. Taxes and other payables to the State, long-term	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Internal payables relating to business capital	335		-	-
6. Long-term internal payables	336		-	-
7. Long-term deferred revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338	V.10	232.462.450.000	232.462.450.000
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		1.331.068.894.252	1.665.278.252.200
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilitie	342		-	-
13. Long-term provision	343		-	-
14. Development of science and technology fund	344		-	-
D. CAPITAL	**400**		**1.109.990.617.769**	**711.685.294.021**
1. Contributed legal capital	411		800.354.930.000	500.354.930.000
2. Share premium	412		(621.900.000)	(288.400.000)
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Revaluation surplus	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment & development funds	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Other funds	419		1.918.499.046	1.918.499.046
10. Undistributed earnings	420		238.499.909.933	139.861.086.185
a. Undistributed earnings at the end of the previous period	*420a*		214.308.312.332	84.515.061.901
b. This period undistributed earnings	*420b*		24.191.597.601	55.346.024.284
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**3.115.664.982.047**	**3.045.827.022.226**

Day 20 month 10 year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Service Area No. 04, 6th Floor, R2 Tower, The Everrich Building, No. 968 Ba Thang Hai Street, Phu Tho Ward, HCM City

Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT

Quarter 3. 2026

Unit: VND

Item	Code	Description	Quarter 3		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Sales	01	VI.1	245.435.385.750	183.248.754.087	719.827.277.175	535.341.412.765
2. Deductions	02		-	-	-	
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		245.435.385.750	183.248.754.087	719.827.277.175	535.341.412.765
4. Cost of goods sold	11	VI.2	173.154.070.552	141.276.254.323	470.247.873.753	396.036.054.160
5. Gross profit/ (loss) (20 = 10 - 11)	20		72.281.315.198	41.972.499.764	249.579.403.422	139.305.358.605
6. Profit and loss from the sale and liquidation of investment properties.	21		-	-	-	-
7. Financial activities income	22	VI.3	839.982.173	2.153.769.447	4.529.309.803	7.618.409.763
8. Financial activities expenses	23	VI.4	35.548.764.596	27.609.555.564	95.639.255.248	86.367.397.427
- In which: Loan interest expenses	*24*		22.333.640.949	26.331.045.894	73.733.516.520	81.546.741.374
9. Selling expenses	25	VI.7	-	-	-	-
10. General & administration expenses	26	VI.7	7.250.224.787	9.450.776.287	30.915.165.355	23.757.362.116
11. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) – 25 – 26	30		30.322.307.988	7.065.937.360	127.554.292.622	36.799.008.825
12. Other income	31	VI.5	-	50.000.000	73.668.262	95.399.251
13. Other expenses	32	VI.6	-	-	3.500.000	220.520.227
14. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		-	50.000.000	70.168.262	(125.120.976)
15. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		30.322.307.988	7.115.937.360	127.624.460.884	36.673.887.849
16. Current business income tax charge	51	VI.8	6.130.710.387	1.453.254.972	27.265.526.883	9.702.745.870
17. Deffered business income tax charge	52	VI.9	-	-	(1.547.190.961)	(2.297.203.914)
18. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.191.597.601	5.662.682.388	101.906.124.962	29.268.345.893
19. Earning per share (*)	70		272	64	1.146	329
20. Diluted earning per share	71		272	64	1.146	329

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Service Area No. 04, 6th Floor, R2 Tower, The Everrich Building, No. 968 Ba Thang Hai Street, Phu Tho Ward, HCM City
Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

Quarter 3. 2026

Unit: VND

ITEM	Code	Accumulated from January to the end of this quarter	
		2026	2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Gains from sales of goods and service provisons and other gains	01	711.757.794.980	390.686.505.366
2. Payments to suppliers	02	(406.924.840.205)	(109.035.944.764)
3. Payments to employees	03	(70.561.016.557)	(41.159.553.655)
4. Loan interests already paid	04	(75.173.493.592)	(51.869.896.586)
5. Payments for corporate income tax	05	(10.095.675.745)	(3.674.282.742)
6. Other gains	06	313.532.059.789	18.711.081.731
7. Other disbursements	07	(17.405.267.890)	(20.334.279.351)
Net cash flows from operating activities	**20**	**445.129.560.780**	**183.323.629.999**
II. Cash flows from investing activities			-
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(50.224.211.498)	(571.088.407.230)
2. Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-	22	-	-
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(43.661.360.000)	-
4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other	24	28.611.360.000	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Receipts of loans given, dividends and profit shared	27	-	15.863.701
Net cash flows from investing activities	**30**	**(65.274.211.498)**	**(571.072.543.529)**
III. Cash flows from financing activities			
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31	-	-
2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks already issued	32	-	-
3. Short-term and long-term loans received	33	318.618.993.312	593.260.000.000
4. Loan principal amounts repaid	34	(680.198.018.018)	(215.894.928.574)
5. Payments for financial leasehold assets	35	-	-
6. Dividends and profit shared to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	**40**	**(361.579.024.706)**	**377.365.071.426**
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**18.276.324.576**	**(10.383.842.104)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**10.938.508.375**	**32.387.160.779**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**29.214.832.951**	**22.003.318.675**

Day 20 month 10 year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. Characteristics of the Company's Operations

1. Ownership Structure: Joint-stock company.

2. Business Sector: Transportation services, trade

3. Business Activities:

- Passenger transport by taxi under contract, on fixed routes, freight transport by automobile, and inland waterway.
- Trading: Vehicles, machinery, equipment, spare parts in the transportation sector, gas products: LPG, CNG, LNG (excluding gas sales at the head office).
- Petrol and oil business agency.
- Vehicle modification services (no mechanical processing, electroplating, welding, or painting at the head office – no vehicle design).
- Real estate business. Office rental. Restaurant and hotel business (not at the head office).
- Parking lot and rest stop business.
- Investment, production, and operation of hydroelectric plants.
- Passenger transport by bus. Maritime transport.
- Trading fertilizers.
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, rattan); aquatic products.
- Motor vehicle manufacturing (excluding motorcycle production and not operating at the head office).
- Wholesale of automobiles and motor vehicles.
- Maintenance and repair of automobiles and motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electroplating at the head office).
- Wholesale and rental of machinery – equipment – spare parts in the transportation sector.
- Wholesale of building materials.
- Commercial advertising.
- Gas bottling (not operating in Ho Chi Minh City).
- Retail of cars (up to 12 seats).
- Agency for automobiles and other motor vehicles.
- Cargo handling.

4. Typical Production and Business Cycle: Within 12 months.

5. Specific Operational Characteristics Impacting Financial Reports:

6. Corporate Structure:Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 List of Subsidiaries:

6.2 List of Joint Ventures and Associates:

7. Explanation of Comparability of Information in Financial Statements:

The comparative figures are based on the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

II. Accounting Period and Currency:

1. The company's fiscal year: starts from January 1 and ends on December 31.

2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

III. Applied Accounting Standards and Policies

1. Applicable Accounting Regime: Corporate accounting regime.

2.Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies: The financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Policies based on Circular No.99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, and compliance with other Circulars issued by the Ministry of Finance.

3. Applied Accounting Form: Computerized accounting.

IV. Applied Accounting Policies

1. Principles of Converting Financial Statements in Foreign Currency to Vietnamese Dong.
2. Principles for Determining Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows.
3. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:

- Cash equivalents are deposits with a maturity of no more than three months, complying with the accounting standard "Cash Flow Statements".

4. Accounting Policies for Financial Investments:

a. For Trading Securities:

- Recognition time is T+0.
- Book value is determined as original cost.
- Provision for impairment is based on the difference between market price and original cost.

b. For Held-to-Maturity Investments:

- Book value is determined as original cost.
- Investments include deposits with a maturity of more than three months at commercial banks/credit institutions.

5. Accounting Policies for Receivables:

- Receivables are classified by customer.
- Receivables are tracked by original maturity and remaining maturity.
- Provision is based on Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.

6. Inventory Accounting Policies:

- Inventory is recorded at original cost.
- Inventory valuation method: First-in, first-out.
- Accounting method: Perpetual.

7. Accounting Policies for Fixed Assets, Leased Fixed Assets, and Investment Properties:

a. Accounting for Tangible and Intangible Fixed Assets:

- Book value at historical cost.
- Post-recognition costs are charged to production costs.
- Depreciation method: Straight-line method based on historical cost.

b. Accounting for Investment Properties:

- Book value at historical cost.
- Investment properties being land use rights are not depreciated.

8. Accounting for Business Cooperation Contracts:
9. Deferred Corporate Income Tax Accounting Policies:

a. Deferred Income Tax Assets:

- Basis: Deductible temporary differences.
- Tax rate used: Current year tax rate for deferral.
- Offset against deferred income tax liabilities.

b. Deferred Corporate Income Tax Liabilities:

- Basis: Taxable temporary differences.
- Tax rate used: Current year tax rate for deferral..
- Offset against deferred income tax assets.

10. Accounting for Prepaid Expenses:

- Prepaid expenses allocation includes fixed asset insurance, tools, and materials used, …
- Allocation period from 1 to 3 years or based on the cycle of the prepaid expense.

11. Accounting for Payables:

- Payables are classified by customer.
- Payables are tracked by original maturity and remaining maturity.
- No provision for payables.

12. Accounting for Financial Leases and Borrowings:

13. Recognition and Capitalization of Borrowing Costs:

14. Recognition of Accrued Expenses:

- Accrued expenses include actual expenses incurred or to be incurred but without invoices or vouchers.
- Accrued expenses include fuel consumption, repair costs, material costs, office expenses, and services payable corresponding to services sold.

15. Recognition of Provisions.

- Provisions for major fixed asset repairs.

16. Recognition of Equity:

- Owner's capital is recorded based on actual capital contribution.
- Retained earnings are post-tax profits not yet distributed.
- Profit distribution principles: According to the company charter and approved by the General Meeting of Shareholders.

17. Revenue Recognition Principles and Methods:

- Compliance with the revenue recognition conditions per the standard "Revenue and Other Income".
- Financial revenue is determined by evaluating the recoverable value of financial investments at the end of the quarter.
- Other income recognition based on actual occurrence.

18. Accounting for Revenue Deductions:

19. Accounting for Cost of Goods Sold:

- Ensuring compatibility with revenue.
- Ensuring prudence.
- Cost reductions include discounts from suppliers: LPG.

20. Accounting for Financial Expenses:

- Full recognition of loan interest expenses, including accrued interest.

21. Accounting for Selling and Administrative Expenses:

- Full recognition of incurred selling and administrative expenses.
- Reduction adjustments for selling and administrative expenses are estimated differences in costs such as electricity, water, office expenses, etc., but not significant.

22. Current Corporate Income Tax and Deferred Corporate Income Tax Accounting Principles and Methods:

- Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year.
- Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. No offsetting of current corporate income tax with deferred corporate income tax expenses.

23. Other Accounting Principles and Methods: Applied according to Vietnamese accounting standards, corporate accounting regime, and relevant legal regulations.

V. Accounting Policies:

1. Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term.

2. Principles for determining the value of various types of assets and liabilities (net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, etc.).

3. Financial handling principles for:

- Provisions;
- Revaluation differences of assets and exchange rate differences.

V. Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet:

1 Money	30/09/2026	01/01/2026
- Cash	9.872.677	34.938.651
- Demand deposits	24.163.446.576	10.903.569.724
- Cash equivalents	5.041.513.698	-
Total	**29.214.832.951**	**10.938.508.375**

2 Financial investments

Held-to-maturity investments	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
a) Short-term	43.242.451.222	43.242.451.222	32.305.680.000	32.305.680.000
- Term deposit	43.242.451.222	43.242.451.222	32.305.680.000	32.305.680.000
- Bond	-			
- Other investments				
b) Long-term	-	-	-	-
- Term deposit				
- Bond				
- Other investments				
Total	**43.242.451.222**	**43.242.451.222**	**32.305.680.000**	**32.305.680.000**

3 Accounts receivable

	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	**57.334.655.394**	**21.177.658.198**	**54.118.667.603**	**21.177.658.198**
- Customers acquired before 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Customers acquired after 2018	52.189.735.337	16.092.738.141	48.973.747.546	16.092.738.141
Lucky Ocean Shipping Company Limited	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*
Southern Bulk Pte Ltd	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*
Maersk Tankers A/S	*27.226.559.896*		*21.175.738.310*	
Seastar Maritime Co.Ltd	*2.282.321.788*		*3.852.369.643*	
Other customers	*6.049.096.537*		*7.313.882.477*	
b) Long-term	-	-	-	-
Total	**57.334.655.394**	**21.177.658.198**	**54.118.667.603**	**21.177.658.198**

4 Other receivables

	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	**17.988.154.548**	**9.056.000**	**17.795.504.101**	**9.056.000**
- Accrued interest receivable				
- Employee advances receivable	4.046.771.344		5.623.987.640	
- Security deposit	13.474.571.660		6.808.095.760	
- Other receivables	466.811.544	9.056.000	5.363.420.701	9.056.000
b) Long-term	**79.074.000.000**	-	**2.200.000.000**	-
- Dividends and profit shares receivable				
- Employee receivables				
- Security deposit	79.074.000.000		2.200.000.000	
- Disbursements on behalf of				
- Other receivables				
Total	**97.062.154.548**	**9.056.000**	**19.995.504.101**	**9.056.000**

5 Inventory

	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials and supplies				
- Tools, equipment				
- Inventory of fuel and lubricants	-			
- Spare parts	-		4.833.987.573	
- Goods	115.271.641		5.115.740	
- Goods on consignment	-		-	
- Raw materials	20.175.803.789		15.855.694.273	
Total	**20.291.075.430**	-	**20.694.797.586**	-

6 Long-term construction in progress

30/09/2026	01/01/2026

	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total	-	-	-	-
b) Long-term construction in progress				
- Procurement		-	-	-
- Capital expenditure	87.037.957.704	87.037.957.704	36.658.390.566	36.658.390.566
- Supplies, Dry dock maintenance	1.294.423.724	1.294.423.724	320.350.529	320.350.529
	88.332.381.428	**88.332.381.428**	**36.978.741.095**	**36.978.741.095**

7 Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and constructions	Machinery and equipment	Means of transport	Equipment and management tools	Other fixed assets	Total
Cost of tangible fixed assets						
Beginning balance	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755
- Additions						-
- Completed construction in progress						-
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755
Accumulated depreciation						
Beginning balance	-	366.363.636	471.983.125.072	739.941.033	-	473.089.429.741
- Depreciation expense			167.659.348.095	145.651.263		167.804.999.358
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	639.642.473.167	885.592.296	-	640.894.429.099
Carrying amount of tangible fixed assets						
- As of beginning of year	-	-	1.865.305.750.696	396.854.318	-	1.865.702.605.014
- As of end of year	-	-	1.697.646.402.601	251.203.055	-	1.697.897.605.656

8 Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Patents, copyrights	Brand names	Franchise and similar rights	Other intangible fixed assets	Total
Cost of intangible fixed assets						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Additions						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-
Accumulated amortization						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Amortization expense				-		-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Carrying amount of intangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	-	-	-	-
- As of end of year	-	-	-	-	-	-

9 Prepaid Expenses

	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term	**3.735.840.191**	**2.500.145.723**
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets:		
+ Tools and equipment issued for use		
+ Rent		
+ Insurance for ships/vehicles	3.455.874.060	1.888.635.903
+ Other	279.966.131	611.509.820
b) Long-term	**123.711.264.515**	**64.515.464.742**
- Major repair costs	50.416.668.765	58.831.280.405
- Inspection fees		
- Other (please specify if possible):		
+ Tools and equipment issued for use		
+ Ship charter fees	68.941.532.258	
+ Ship docking fees		-
+ Other	4.353.063.492	5.684.184.337
	127.447.104.706	**67.015.610.465**

10 Loans and finance leases

	30/09/2026		Increase during the period	Decrease during the period	01/01/2026	
	Value	Repayment Capacity			Value	Repayment Capacity
a) Short-term loans	**294.881.915.392**	**294.881.915.392**	**325.494.312.569**	**298.125.349.811**	**322.250.878.150**	**322.250.878.150**
	294.881.915.392	294.881.915.392	325.494.312.569	298.125.349.811	322.250.878.150	322.250.878.150
b) Long-term loans (Details by maturity)	**1.331.068.894.252**	**1.331.068.894.252**	**323.568.354.424**	**657.777.712.372**	**1.665.278.252.200**	**1.665.278.252.200**
Loan to purchase Toyota Alphard from Toyota Finance Company, 84-month term, principal and interest payable monthly	-	-		528.214.266	528.214.266	528.214.266
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	7.728.000.000	7.728.000.000		34.848.000.000	42.576.000.000	42.576.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	21.930.000.000	21.930.000.000		44.730.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	40.000.000.000	40.000.000.000		36.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	237.835.833.336	237.835.833.336		54.474.374.997	292.310.208.333	292.310.208.333
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	56.000.000.172	56.000.000.172		17.999.999.928	74.000.000.100	74.000.000.100
Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-	24.889.873.420	298.678.481.004	273.788.607.584	273.788.607.584
Loan from oint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	224.008.860.744	224.008.860.744	298.678.481.004	74.669.620.260		
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 180-month term,48-month grace period	743.566.200.000	743.566.200.000			743.566.200.000	743.566.200.000
Working capital loan for Mrs. Luong Dieu Linh, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	-			15.849.021.917	15.849.021.917	15.849.021.917
60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	-			80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Total	**1.625.950.809.644**	**1.625.950.809.644**	**649.062.666.993**	**955.903.062.183**	**1.987.529.130.350**	**1.987.529.130.350**

11 Accounts payable

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Debt-paying ability	Value	Debt-paying ability
a) Short-term	**54.306.785.520**	**54.306.785.520**	**64.942.325.428**	**64.942.325.428**
CÔNG TY CỔ PHẦN NOSCO SHIPYAR	11.983.506.520	11.983.506.520	11.983.506.520	11.983.506.520
Alliance Maritime Joint Stock Company	3.134.952.299	3.134.952.299	6.381.615.857	6.381.615.857
Minh Dung Trading Joint Stock Company	3.282.187.590	3.282.187.590	4.440.693.338	4.440.693.338
'Korean Register Of Shipping	3.839.905.560	3.839.905.560	4.400.441.014	4.400.441.014
Other suppliers	32.066.233.551	32.066.233.551	49.719.575.219	49.719.575.219
b) Long-term	-	-	-	-
Total	**54.306.785.520**	**54.306.785.520**	**64.942.325.428**	**64.942.325.428**

12 Taxes and other payables to the governme

	01/01/2026	Accrued expenses	Amount paid during the period	30/09/2026
Total		**29.496.658.412**	**12.346.772.914**	
Output VAT on Domestic Sales	-	-	-	-
Import VAT	-	213.002.505	213.002.505	-
Excise Tax	-	-	-	-
Import/Export Duties	-	120.177.471	120.177.471	-
Corporate Income Tax	10.095.675.745	28.336.304.115	11.166.452.977	27.265.526.883
Personal Income Tax	(4.253.615)	824.174.321	844.139.961	(24.219.255)
Other Taxes	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Receivables	**4.253.615**			**24.219.255**
b) Payables	**10.095.675.745**			**27.265.526.883**

13 Accrued Expenses

	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Ship management costs		-
- Operating costs for the ships	21.879.121.676	7.311.430.376
- Interest expense	2.690.982.147	3.410.121.715
- Other	399.500.000	1.317.958.362
Total	**24.969.603.823**	**12.039.510.453**
b) Long-term		
- Interest expense		
- Provision for estimated cost of goods sold		
- Other accrued expenses		
Total	-	

14 Other Payables

	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Trade union funds	75.438.910	182.990.470
- Compulsory insurance (social insurance, health insurance, unemployment ins	514.641.168	10.628.470
- Payables related to equitization		
- Short-term deposits and guarantees received	937.058.585	937.058.585
- Dividends and profit payable	-	-
- Other payables	955.497.998	1.035.012.712
Total	**2.482.636.661**	**2.165.690.237**
b) Long-term		
- Long-term deposits and guarantees received	232.462.450.000	232.462.450.000
- Other payables		
Total	**232.462.450.000**	**232.462.450.000**

15 Unearned Revenue

	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Advances from customers	643.500.000	8.118.055.260
- Other unearned revenue		-
Total	**643.500.000**	**8.118.055.260**
b) Long-term		
-		
- Potential non-performance of contracts with customers		
Total	-	

16 Provisions

	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Warranty expenses		
- Repair and maintenance expenses for fixed assets	-	-
- Other provisions		
Total	-	
b) Long-term		
- Warranty expenses		
- Scheduled repair and maintenance expenses for fixed assets		
- Other provisions		
Total	-	

17 Non-current Liabilities

	30/09/2026	01/01/2026
Other non-current liabilities:		
- Security deposits from drivers	-	-
- Security deposits from customers	232.462.450.000	232.462.450.000
Total	**232.462.450.000**	**232.462.450.000**

18 Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities

	30/09/2026	01/01/2026
a) Deferred Income Tax Assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	2.368.245.911	821.054.950
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		
- Set-off against deferred income tax liabilities		
Deferred Income Tax Assets	**2.368.245.911**	**821.054.950**
b) Deferred Income Tax Liabilities:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities	20%	
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Set-off against deferred income tax assets		

19 Shareholder's Equity

a) Statement of Changes in Equity

	Contributed Capital	Investment and Development Fund	Fund for Business Restructuring	Other Funds	Undistributed Profit after Tax	TOTAL
Balance at the beginning of the previous year	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**84.515.061.901**	**656.339.269.737**
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					55.346.024.284	**55.346.024.284**
- Appropriation to the Technology Innovation Fund (-)						-

- Appropriation to the Management Board Bonus Fund (-)						-
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)						-
Balance at the end of the previous year	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**139.861.086.185**	**711.685.294.021**
Balance at the beginning of the current year	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**139.861.086.185**	**711.685.294.021**
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					20.180.002.142	**20.180.002.142**
- Other increases						-
- Decrease of capital during the period (-)						-
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)						-
Balance at the end of the current year	**500.066.530.000**	**69.839.178.790**	**-**	**1.918.499.046**	**160.041.088.327**	**731.865.296.163**

b) Details of owner's capital contribution	**30/09/2026**	**01/01/2026**
+ Luong Dieu Linh	186.912.000.000	
+ Dang Nguyen Dang	107.940.000.000	107.940.000.000
+ Tran Thi Thu Ha	146.552.800.000	111.552.800.000
+ Tran Vong Phuc	160.730.520.000	110.730.520.000
+ Nguyen Thi Phuong	117.882.800.000	117.882.800.000
+ Capital contributions from other parties	80.336.810.000	52.248.810.000
	800.354.930.000	**500.354.930.000**

VI. Additional Information for Items Presented in the Business Operations Report

1 Total Sales Revenue and Service Income	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Commercial Sales Revenue		3.101.155.002	-	17.715.011.035
- Service Revenue	245.435.385.750	180.147.599.085	719.827.277.175	517.626.401.730
+ Maritime Transport Services	*243.340.885.750*	*175.700.986.182*	711.839.551.369	502.633.664.403
+ Ship Management Services / Ship Management Consulting	*1.880.000.000*	*4.251.612.903*	7.383.225.806	14.470.737.327
+ Other services	*214.500.000*	*195.000.000*	604.500.000	522.000.000
- Real Estate Investment Revenue			-	-
Total	**245.435.385.750**	**183.248.754.087**	**719.827.277.175**	**535.341.412.765**

2 Revenue Deductions	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Trade Discounts				
- Sales discounts				
- Returned Goods				
Total	-	-	-	

3 Cost of sales	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Cost of Goods Sold		3.133.791.232	-	18.527.314.949
- Cost of Services Provided	173.154.070.552	138.142.463.091	470.247.873.753	377.508.739.211
+ Maritime Transport Services	*170.770.514.368*	*134.535.614.918*	*464.708.540.841*	367.947.597.873
+ Ship Management Services / Ship Management Consulting	*2.383.556.184*	*3.581.185.257*	*5.527.953.954*	9.458.489.788
+ Other Services		*25.662.916*	*11.378.958*	102.651.550
- Cost of Real Estate Investment			-	-
Total	**173.154.070.552**	**141.276.254.323**	**470.247.873.753**	**396.036.054.160**

4 Income from financial activities	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Interest received from Deposits and Loans	690.526.644	350.852.855	1.621.259.829	655.465.261
- Profit from Selling Investments			-	-
- Dividends, Shared Profits			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Profit	*149.455.529*	1.802.916.592	2.908.049.974	6.962.944.502
- Revenue from other Financial Activities		-	-	-
Total	**839.982.173**	**2.153.769.447**	**4.529.309.803**	**7.618.409.763**

5 Financial Expenses	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Loan Interest	*22.333.640.949*	26.331.045.894	73.733.516.520	81.546.741.374
- Loss from Liquidation of Financial Investments			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Loss	*1.278.372.527*	520.844.787	4.799.662.679	4.062.991.170
- Provision/(Reversal) for Devaluation of Trading Securities and Investment Losses		757.664.883	-	757.664.883
- Other Financial Expenses	11.936.751.120		17.106.076.049	-
- Financial expense write-offs			-	-
Total	**35.548.764.596**	**27.609.555.564**	**95.639.255.248**	**86.367.397.427**

6 Other income	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Income from Liquidation, Transfer of Fixed Assets		50.000.000	55.555.556	50.000.000
- Liquidation, Transfer of Fixed Assets			55.555.556	-
- Other incomes			18.112.706	45.399.251
Total	-	-	**73.668.262**	**95.399.251**

7 Other Expenses	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Remaining Value of Fixed Assets and Liquidation/Transfer Costs of Fixed Assets			-	-
- TLiquidation/Transfer of Fixed Assets			-	-
- Other Costs			3.500.000	220.520.227
Total	-	-	**3.500.000**	**220.520.227**

8 Selling and Business Management Expenses	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Cost of Raw Materials, Supplies		3.886.365	-	11.659.095
- Labor Costs	4.382.103.591	2.502.388.468	15.368.553.564	6.887.569.028
- Depreciation of Fixed Assets	243.953.082	247.248.537	738.591.891	735.397.553
- External Service Costs	2.624.168.114	6.697.252.917	14.808.019.900	16.109.736.440
- Provision for bad receivable debts fees			-	-
- Other Monetary Expenses		17.000.000	-	30.000.000
Total	**7.250.224.787**	**9.467.776.287**	**30.915.165.355**	**23.774.362.116**

9 Current Corporate Income Tax Expenses	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Accounting Profit Before Tax for the Reporting Period:	30.322.307.988	7.115.937.360	127.624.460.884	36.673.887.849
- Adjustments for the Period:	331.243.949	150.337.500	963.718.728	892.079.338
+ Deduct: Non-Taxable Income			-	-
+ Add: Non-Deductible Expenses		*150.337.500*		
	331.243.949		963.718.728	892.079.338
- Taxable Income for the Reporting Period	30.653.551.937	7.266.274.860	97.934.627.675	37.565.967.187
- Loss from Previous Year Brought Forward (-)			-	-
- Tax Rate for the Reporting Period	20%	20%	20%	20%
Corporate Income Tax	**6.130.710.387**	**1.453.254.971**	**25.717.635.922**	**7.513.193.437**
- Adjust Prior Years' Corporate Income Tax to Current Period Tax Expenses			1.547.890.961	2.189.552.432
- Total Current Corporate Income Tax Expenses	**6.130.710.387**	**1.453.254.971**	**27.265.526.883**	**9.702.745.869**

10 Deferred Corporate Income Tax Expenses	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from temporary taxable differences;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from the reversal of deferred tax assets;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from temporary differences deducted;			(1.547.190.961)	(2.297.203.914)
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from unused tax losses and tax credits;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from the reversal of deferred tax liabilities;			-	-
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	-	-	(1.547.190.961)	**(2.297.203.914)**

11 Production Costs by Type	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
Cost of Raw Materials, Supplies	6.403.541.744	7.519.305.699	16.844.742.611	16.737.405.689
Labor Costs	27.788.484.018	21.117.755.125	87.719.522.299	62.988.562.545
Depreciation of Fixed Assets	55.932.755.571	55.961.713.942	167.838.524.302	167.749.307.435
External Service Costs	89.955.006.393	62.994.464.612	228.760.249.896	153.777.825.658
Other Costs			-	13.000.000
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	**180.079.787.726**	**147.593.239.378**	**501.163.039.108**	**401.266.101.327**

VII. Other Information

1 Transactions and Balances with Related Parties

Related parties of the Company include: key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related parties.

1a. Transactions and Balances with Key Management Personnel and Individuals Related to Key Management Personnel

Key management personnel include: members of the Board of Directors and the Board of Management. Individuals related to key management personnel are close family members of key management personnel.

Transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company have any transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel.

Receivables and payables with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any receivables or payables with key management personnel and individuals related to key

Company Name	Type	Transaction Amount (VND)	Balance as at 30 September 2026 (VND)
Nhat Viet Transportation Joint Stock Company	Accounts Receivable	858.000.000	-
Nhat Viet Transportation Joint Stock Company	Accounts Payable	-	232.462.450.000
Ocean Express Shipping Company Limited	Accounts Receivable	3.810.319.891	3.043.212.666
Ocean Express Shipping Company Limited	Accounts Payable	1.250.693.297	743.063.769

Compensation of key management personnel:

Board of Directors

Full Name	Position	Q3 2026	Q3 2025	Notes
Mr. Tran Trung Quoc	Chairperson	30.000.000	42.031.312	Appointed on 31/05/2024
Mr. Vo Ngoc Phung	Member	-	44.481.269	Dismissed on 27/10/2025
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	24.000.000	-	Appointed on 29/02/2025
Mr. Dang Nguyen Dang	Member	24.000.000	-	Appointed on 27/10/2025
Mr. Tran Xuan Truong	Member	24.000.000	44.481.269	Appointed on 27/10/2025
Mr. Le Anh Nam	Member	24.000.000	36.031.312	Appointed on 31/05/2024

Board of Supervisors

Full Name	Position	Q3 2026	Q3 2025	Notes
Ms. Chu Thi Mai Huong	Head	15.000.000	27.031.312	Appointed on 31/05/2024
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	Member		9.000.000	Dismissed on 27/10/2025
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	Member	9.000.000	21.031.312	Appointed on 27/10/2025
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	Member	9.000.000	-	Appointed on 31/05/2024

Board of Management

Full Name	Position	Q3 2026	Q3 2025	Notes
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Director	259.000.000	143.736.800	Appointed on 01/08/2025
Mr. Vo Ngoc Phung	Director	-	83.589.440	Dismissed on 01/08/2025
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Director		176.721.269	Dismissed on 01/09/2025
Ms. Le Thanh Chi	Chief Accountant	167.199.700	189.055.714	Reappointed on 01/06/2025

1b Transactions and Balances with Other Related Parties

Other related parties of the Company include:

Related Party	Relationship
+ Luong Dieu Linh	Shareholder holding 23,35% of charter capital
+ Dang Nguyen Dang	Shareholder holding 13,49% of charter capital
+ Tran Thi Thu Ha	Shareholder holding 18,31% of charter capital
+ Tran Vong Phuc	Shareholder holding 20,08% of charter capital
+ Nguyen Thi Phuong	Shareholder holding 14,73% of charter capital
+ Capital contributions from other parties	Shareholder holding 10,04% of charter capital

Transactions with other related parties:

The Company did not have any transactions with other related parties

Receivables and payables with other related parties:

The Company did not have any receivables or payables with other related parties.

2 Off-balance sheet items

Foreign currencies	**30/09/2026**	**01/01/2026**
US dollar ("USD")	779.897,27	178.962,00
Euro ("EUR")	595,13	796,76

3 Operating Lease Commitments

As of the reporting date, the Company had the following operating lease commitments:

	30/09/2026	**01/01/2026**
Within 1 year	1.768.000.000	10.134.036.000
From 2-5 years		
Over 5 years		-
Total Operating Lease Commitments	**1.768.000.000**	**10.134.036.000**

4 Segment Information

4a Segment information is presented by business lines:

- Goods trading business line: sale of goods to domestic customers.
- Ocean freight services business line: provision of ocean freight services, ship management services,...

* Other services business line.

4b Business segment results

From 01/01/2026 to 30/09/2026	**Shipping services & Ship management**	**Trading**	**Other services**	**Total**
Revenue	719.222.777.175	-	604.500.000	719.827.277.175
Cost of sales	470.236.494.795	-	11.378.958	470.247.873.753
Gross profit	248.986.282.380	-	593.121.042	249.579.403.422

4c Information on Assets and Liabilities by Business Segment

As of 30/9/2026	**Trading**	**Shipping services**	**Ship Management Services & Ship Management**	**Other services**	**Total**
Segment assets	-	2.732.467.631.182	6.049.096.536	1.394.528.125	2.739.911.255.843
Unallocated assets					375.753.726.204
Total assets					**3.115.664.982.047**
Segment liabilities	-	1.648.835.184.189	-	-	1.648.835.184.189
Unallocated liabilities		-			356.839.180.089
Total liabilities					**2.005.674.364.278**

5 Information comparison

	Q3 2026	**Q3 2025**	**Difference (VNĐ)**	**Difference (%)**
Net revenue from sales and service provision	245.435.385.750	183.248.754.087	62.186.631.663	34%
Profit before tax	30.322.307.988	7.115.937.360	23.206.370.628	326%

6 Continuous operation information

7 Other informations

PREPAPER	**CHIEF ACCOUNTANT**	**DIRECTOR**
Truong Do Thanh Ngan	**Le Thanh Chi**	**Nguyen Thị Thanh Huyen**